

NGHỊ ĐỊNH

**Về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính
thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền
địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

*Chính phủ ban hành Nghị định về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm
phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính
vùng Bắc Trung Bộ.*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về việc thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính đối với loại hình dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại khoản 3 Điều 61 và Điều 63 Luật Lâm nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến giảm phát thải và hấp thụ khí nhà kính từ rừng tự nhiên thuộc 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ, gồm: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. ERPA là Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ, được ký ngày 22 tháng 10 năm 2020 giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế (IBRD); Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế chuyển giao lại cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khoảng 95% lượng giảm phát thải ký kết và lượng bổ sung (nếu có) để sử dụng cho Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam.

2. Kết quả giảm phát thải là lượng khí carbon dioxide (CO₂) được giảm, hấp thụ hoặc được lưu giữ do các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên trong khu vực giảm phát thải khí nhà kính chênh lệch so với mức tham chiếu được xác định trong ERPA, được tính theo tấn CO₂.

3. Chuyển nhượng kết quả giảm phát thải là việc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuyển quyền sở hữu lượng giảm phát thải khí nhà kính từ rừng tự nhiên cho Quỹ Đối tác các-bon lâm nghiệp ủy thác qua Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế theo ERPA (gồm lượng giảm phát thải ký kết 10,3 triệu tấn CO₂ và lượng giảm phát thải bổ sung tối đa 5 triệu tấn CO₂ (nếu có)).

4. Cộng đồng dân cư tham gia hoạt động quản lý rừng là cộng đồng dân cư quy định tại khoản 24 Điều 2 Luật Lâm nghiệp, ký kết thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng với chủ rừng là tổ chức, cư trú hợp pháp trong khu vực tiếp giáp với khu rừng hoặc nằm trong khu rừng tự nhiên của chủ rừng là tổ chức.

5. Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng là văn bản được ký giữa chủ rừng là tổ chức với cộng đồng dân cư và Ủy ban nhân dân cấp xã có cộng đồng dân cư tham gia hoạt động quản lý rừng, trong đó bao gồm các nội dung do các bên đề xuất, thảo luận và thống nhất để hợp tác quản lý có hiệu quả một diện tích rừng cụ thể của chủ rừng là tổ chức.

Điều 3. Nguyên tắc chuyển nhượng và quản lý tài chính ERPA

1. Nguyên tắc chuyển nhượng

a) Việc chuyển nhượng kết quả giảm phát thải được xác định theo thỏa thuận trong ERPA.

b) Kết quả giảm phát thải đã được chuyển nhượng theo ERPA thì không được chuyển nhượng cho đối tác khác.

2. Nguyên tắc quản lý tài chính

a) Nguồn thu từ ERPA là nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng đối với

loại hình dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh theo quy định của Luật Lâm nghiệp được chi trả theo quy định tại Nghị định này; thực hiện theo dõi, hạch toán riêng với các nguồn thu dịch vụ môi trường rừng khác.

b) Thực hiện chi trả bằng tiền Đồng Việt Nam, áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản tiếp nhận nguồn thu từ ERPA.

c) Chi phí triển khai thực hiện bảo đảm nguyên tắc hợp lý, không chồng chéo với các khoản chi khác của ngân sách nhà nước.

3. Định mức chi

a) Đối với khoản bảo vệ rừng: Mức khoán tối thiểu bằng mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng, tối đa không lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng theo đối tượng nhận khoán trên cùng địa bàn cấp tỉnh. Mức cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

b) Đối với hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế: Định mức hỗ trợ là 50.000.000 đồng/cộng đồng dân cư/năm.

c) Đối với nội dung chi khác: Định mức chi được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Thuế

Nghĩa vụ thuế phát sinh từ việc chuyển nhượng kết quả giảm phát thải theo quy định tại Nghị định này được thực hiện theo quy định pháp luật về thuế có liên quan.

Chương II **CHUYỂN NHƯỢNG KẾT QUẢ GIẢM PHÁT THẢI** **VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ERPA**

Điều 4. Chuyển nhượng kết quả giảm phát thải

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thay mặt Chính phủ Việt Nam và các chủ rừng là đại diện chủ sở hữu, quản lý và sử dụng kết quả giảm phát thải từ rừng tự nhiên tại 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ trong thời gian thực hiện ERPA.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chuyển nhượng kết quả giảm phát thải khí nhà kính cho Quỹ Đối tác các-bon lâm nghiệp ủy thác qua Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế theo ERPA.

3. Ngoài lượng giảm phát thải đã ký kết theo ERPA, trường hợp Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế có nhu cầu mua thêm lượng giảm phát thải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và các cơ quan có liên quan xây dựng phương án chuyển nhượng, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

4. Thời gian chuyển nhượng kết quả giảm phát thải khí nhà kính được tạo ra do các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng từ năm 2018 đến năm 2024, thực hiện chuyển nhượng đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 5. Tiếp nhận nguồn thu và đối tượng hưởng lợi từ ERPA

1. Tiếp nhận nguồn thu

a) Nguồn thu được tiếp nhận từ việc chuyển nhượng kết quả giảm phát thải khí nhà kính theo ERPA.

b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam mở tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng thương mại để tiếp nhận nguồn tiền từ ERPA và thực hiện điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

c) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh mở tài khoản tiền Đồng Việt Nam tại ngân hàng thương mại để tiếp nhận nguồn kinh phí do Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối và thực hiện chi trả cho các đối tượng hưởng lợi.

2. Đối tượng hưởng lợi

a) Chủ rừng theo quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp được giao quản lý rừng tự nhiên.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng tự nhiên theo quy định của pháp luật.

c) Cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã có Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng với chủ rừng là tổ chức.

d) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ.

đ) Các đối tượng khác có hoạt động liên quan đến giảm phát thải và hấp thụ khí nhà kính từ rừng tại địa bàn 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ.

Điều 6. Các nội dung được chi trả

1. Hỗ trợ các hoạt động lâm nghiệp để giảm phát thải khí nhà kính, gồm:

a) Rà soát, xây dựng, bổ sung hoàn thiện các hướng dẫn cơ chế, chính sách về giảm phát thải khí nhà kính trong lâm nghiệp;

b) Rà soát, theo dõi đánh giá biến động trữ lượng các-bon rừng; kiểm tra việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác; tổ chức triển khai các giải pháp về quản lý rừng bền vững;

c) Tăng cường thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;

d) Nâng cao năng lực cho tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoạt động quản lý, bảo vệ rừng.

2. Hoạt động đóng góp trực tiếp cho giảm phát thải khí nhà kính, gồm:

a) Bảo vệ rừng tự nhiên;

b) Các biện pháp lâm sinh theo quy định hiện hành, được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

3. Hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế, gồm:

a) Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm cung ứng, giống cây trồng, giống vật nuôi; quản lý lập địa và phát triển kinh tế rừng trồng; mua sắm thiết bị chế biến nông lâm sản; tham quan học tập xây dựng các mô hình trình diễn về phát triển sinh kế gắn với bảo vệ và phát triển rừng;

b) Hỗ trợ xây dựng các công trình công cộng của cộng đồng dân cư như công trình nước sạch, điện chiếu sáng, thông tin liên lạc, đường giao thông thôn bản, nhà văn hóa và các công trình khác; được cộng đồng tham gia quản lý rừng thống nhất đề xuất;

c) Hỗ trợ các hoạt động tuyên truyền, tập huấn kỹ thuật, xây dựng các hương ước, quy chế, cam kết thực thi pháp luật.

4. Hoạt động quản lý, gồm:

a) Quản lý và điều phối nguồn thu;

b) Hoạt động kiểm tra, giám sát đánh giá;

c) Đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải;

d) Truyền thông, tuyên truyền;

đ) Hoạt động giải quyết thắc mắc, khiếu nại và phản hồi.

Điều 7. Xác định số tiền chi trả

1. Loại rừng, căn cứ xác định diện tích rừng được chi trả

a) Loại rừng được chi trả là rừng tự nhiên thuộc 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ.

b) Căn cứ xác định diện tích rừng: Kết quả điều tra, kiểm kê rừng theo chu kỳ; kết quả theo dõi diễn biến rừng hằng năm.

2. Tiêu chí xác định số tiền điều phối cho địa phương

a) Kết quả giảm phát thải của từng tỉnh;

b) Diện tích rừng tự nhiên của tỉnh.

3. Xác định số tiền thu và chi trả từ ERPA tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 8. Chia sẻ lợi ích từ ERPA

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

a) Được trích tối đa 0,5% tổng số tiền thu được từ ERPA, lãi tiền gửi (nếu có) để chi cho các hoạt động quy định tại điểm a khoản 4 Điều 6 Nghị định này. Mức trích cụ thể do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định. Nội dung chi thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

b) Được trích tối đa 3% tổng số tiền thu được từ ERPA để chi cho các hoạt động quy định tại khoản 1 và điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định này. Mức trích cụ thể do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định. Nội dung chi thực hiện theo kế hoạch được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.

c) Số tiền còn lại, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định này.

2. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

a) Được trích tối đa 10% tổng số tiền được điều phối, lãi tiền gửi (nếu có) để chi cho các nội dung quy định tại khoản 1; điểm a, điểm b, điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định này. Mức trích cụ thể trong kế hoạch thu, chi hằng năm của Quỹ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Nội dung chi quản lý và điều phối nguồn thu theo quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 6 Nghị định này thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP. Các nhiệm vụ còn lại thực hiện theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

b) Số tiền còn lại, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chi trả theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định này cho chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng tự nhiên theo quy định tại Luật Lâm nghiệp.

3. Chủ rừng là tổ chức

a) Chủ rừng là tổ chức được trích 10% số tiền nhận được từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh để chi cho công tác quản lý rừng. Nội dung chi quy định tại điểm d khoản 3 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

b) Số tiền còn lại sau khi trích kinh phí quản lý, chủ rừng ưu tiên chi trả cho các hoạt động trong Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng, trong đó tối đa 2% chi cho Ủy ban nhân dân cấp xã có cộng đồng dân cư tham gia quản lý rừng theo Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng, phần còn lại được chi trả cho các hoạt động theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định này. Nội dung tham gia hoạt động quản lý rừng theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được sử dụng toàn bộ số tiền được chi trả giảm phát thải khí nhà kính để quản lý bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định tại Luật Lâm nghiệp sử dụng tiền được chi trả theo nội dung chi theo quy định tại khoản 4 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định này sử dụng tiền được chi trả theo nội dung chi theo quy định tại điểm b, điểm d, điểm g khoản 4 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

7. Cộng đồng dân cư tham gia hoạt động quản lý rừng được chi trả theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này để quản lý bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

Điều 9. Lập kế hoạch chia sẻ lợi ích

1. Kế hoạch chia sẻ lợi ích gồm kế hoạch tài chính tổng thể và kế hoạch tài chính hằng năm.

2. Kế hoạch tài chính tổng thể

Căn cứ vào số tiền nhận được từ ERPA, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam lập kế hoạch tài chính tổng thể theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

3. Kế hoạch tài chính hằng năm

a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

Căn cứ kế hoạch tài chính tổng thể đã được phê duyệt và xác định số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh theo quy định tại Điều 7 Nghị định này, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam lập kế hoạch tài chính năm theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Căn cứ kế hoạch tài chính năm được phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam thông báo số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

Căn cứ số tiền thông báo điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh lập kế hoạch tài chính năm theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Đối với Quỹ trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Sau khi có ý kiến đồng ý của Hội đồng quản lý Quỹ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Đối với Quỹ trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Sau khi có ý kiến đồng ý của Hội đồng quản lý quỹ, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Căn cứ kế hoạch tài chính năm được phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thông báo số tiền chi trả cho chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.

c) Chủ rừng là tổ chức

Căn cứ thông báo số tiền chi trả của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, Chủ rừng là tổ chức xây dựng kế hoạch tài chính năm theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật về tài chính phù hợp với loại hình tổ chức của chủ rừng gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn phê duyệt kế hoạch tài chính hằng năm cho chủ rừng là tổ chức kinh tế không do nhà nước thành lập.

Căn cứ kế hoạch tài chính năm được phê duyệt, Chủ rừng là tổ chức thông báo số tiền hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân cấp xã và cộng đồng dân cư quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.

Căn cứ thông báo số tiền chi trả của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng lập kế hoạch tài chính năm theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

đ) Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

Căn cứ thông báo số tiền hỗ trợ của chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã lập kế hoạch tài chính năm theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Điều 10. Giải ngân, thanh toán

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

Căn cứ vào kế hoạch tài chính hằng năm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

2. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

a) Căn cứ kế hoạch tài chính hằng năm được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chi trả cho chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định số lần tạm ứng, tỷ lệ tạm ứng và thời gian thanh toán.

b) Hình thức chi trả

Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện chi trả qua tài khoản ngân hàng, chuyển tiền qua doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích hoặc theo các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt khác theo quy định của pháp luật.

Đối với chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thực hiện chi trả qua tài khoản ngân hàng.

3. Chủ rừng là tổ chức

a) Căn cứ kế hoạch tài chính hằng năm được phê duyệt, chủ rừng là tổ chức thực hiện chi trả cho cộng đồng dân cư tham gia Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng theo kết quả nghiệm thu và dự toán được phê duyệt; chi trả cho Ủy ban nhân dân cấp xã tham gia Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng theo dự toán và chứng từ chi thực tế theo quy định của pháp luật.

b) Hình thức chi trả

Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chi trả qua tài khoản ngân hàng.

Đối với cộng đồng dân cư thực hiện chi trả qua tài khoản ngân hàng, chuyển tiền qua doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích hoặc theo các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Chế độ báo cáo

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tình hình thực hiện ERPA trước ngày 30 tháng 11 hằng năm.

2. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với Quỹ trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam về tình hình thực hiện ERPA tại địa phương 06 tháng (trước ngày 15 tháng 6), hằng năm (trước ngày 15 tháng 10).

3. Chủ rừng là tổ chức báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp là cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật về tài chính phù hợp với loại hình tổ chức của chủ rừng, chủ rừng là tổ chức kinh tế không do nhà nước thành lập báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đồng thời các chủ rừng gửi báo cáo tới Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh về tình hình thực hiện ERPA định kỳ 06 tháng (trước ngày 01 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 01 tháng 10).

4. Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng báo cáo cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh về tình hình thực hiện ERPA định kỳ 06 tháng (trước ngày 01 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 01 tháng 10).